

Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công Trường hợp thu nhập bao gồm phụ cấp thuê nhà

□ TS. Lê Thị Ngọc Phương*

*Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

Tóm tắt

Bài viết giới thiệu một số vấn đề về thuế thu nhập cá nhân (TNCN) gồm: khái niệm; đối tượng nộp thuế; các loại thu nhập chịu thuế TNCN; và các khoản thu nhập được miễn thuế. Bài viết trình bày phương pháp tính thuế TNCN, đối với các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công. Cuối cùng, bài viết đưa ra các bước xác định thu nhập tính thuế TNCN trong trường hợp doanh nghiệp chi trả tiền thuê nhà cho người lao động.

Từ khóa: thuế thu nhập cá nhân, thu nhập từ tiền lương, trợ cấp thuê nhà.

Abstract

The article introduces a number of issues about personal income tax including concepts, tax payer, types of income subject to personal income tax and exempt income. The article presents the method of calculating personal income tax on income from salaries and wages. Finally, the article outlines steps to calculate personal income in case employee's salary include housing allowance.

Keywords: PIT, income being salary, housing allowance.

JEL: H25, J30, K34.

1. Thuế thu nhập cá nhân

1.1. Khái niệm “thuế thu nhập cá nhân”

Thuế TNCN là sắc thuế trực thu đánh vào thu nhập của cá nhân. Các cá nhân chịu thuế TNCN theo thông lệ quốc tế, là cá nhân làm công ăn lương, cá nhân kinh doanh, hộ gia đình kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, cá nhân góp vốn thành lập công ty hợp danh. Tuy nhiên, ở một số quốc gia doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh không chịu thuế TNCN, mà chịu thuế TNDN.

1.2. Đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân

Bao gồm cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú, có thu nhập chịu thuế: cá nhân cư trú nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả thu nhập; cá nhân không cư trú chỉ phải nộp thuế đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi chi trả thu nhập, nơi nhận thu nhập.

1.3. Các loại thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân

(1) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, bao gồm: thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật, thu nhập từ sản xuất, kinh doanh không bao gồm thu nhập của cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống.

(2) Thu nhập từ tiền lương, tiền công mà người lao động nhận được từ người sử dụng lao động: tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công nhận được dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền; các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản phụ cấp, trợ cấp được miễn thuế.

(3) Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm: tiền lãi cho vay; lợi tức cổ phần; lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp tác xã, liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và các hình thức kinh doanh khác, theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

- (4) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm: thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế; chuyển nhượng chứng khoán; chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác.
- (5) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở; chuyển nhượng quyền thuê đất, thuê mặt nước).
- (6) Thu nhập từ trúng thưởng bằng tiền hoặc hiện vật, bao gồm: trúng thưởng xổ số; trúng thưởng khuyến mại dưới các hình thức; trúng thưởng trong các hình thức cá cược; trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác.
- (7) Thu nhập từ bản quyền, bao gồm: thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ: quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả; quyền sở hữu công nghiệp; quyền đối với giống cây trồng; thu nhập từ chuyển giao công nghệ: bí quyết kỹ thuật, kiến thức kỹ thuật, các giải pháp hợp lý hoá sản xuất, đổi mới công nghệ.
- (8) Thu nhập từ nhượng quyền thương mại, theo quy định của Luật Thương mại.
- (9) Thu nhập từ thừa kế là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác, phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.
- (10) Thu nhập từ nhận quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác, phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

2. Phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công

2.1. Phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công đối với cá nhân không cư trú (non-resident)

2.1.1. Đối với thu nhập bao gồm thuế (Gross income)

$$\text{Thuế TNCN} = \text{Thu nhập tính thuế} \times 20\% \\ \text{(Gross Income)}$$

Ví dụ 1: Ông John ký hợp đồng làm chuyên gia tư vấn cho dự án tại Việt Nam, với mức thu nhập là 200 triệu đồng, bao gồm thuế TNCN - Ông John tự chịu trách nhiệm thuế. Xác định thu nhập sau khi nộp thuế và ông John nhận được?

$$\text{Thuế TNCN} = 200\text{trđ} \times 20\% = 40 \text{ trđ}$$

$$\text{Thu nhập sau thuế TNCN} = 200 \text{ trđ} - 40 \text{ trđ} \\ = 160 \text{ trđ}$$

2.1.2. Đối với thu nhập không bao gồm thuế (Net income)

$$\text{Thuế TNCN} = \frac{\text{Net Income}}{1 - 20\%} \times 20\%$$

Ví dụ 2: Ông John ký hợp đồng làm chuyên gia tư vấn cho dự án tại Việt Nam, với mức thu nhập là 200 triệu đồng (sau khi trừ thuế TNCN - công ty trả thu nhập chịu trách nhiệm tính và nộp thuế. Xác định thuế TNCN mà ông John phải nộp?

$$\text{Thuế TNCN} = \frac{200 \text{ trđ}}{1 - 20\%} \times 20\% = 50\text{trđ}$$

2.2. Phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công đối với cá nhân cư trú (Resident)

2.2.1. Đối với thu nhập bao gồm thuế (Gross income)

$$\text{Thuế TNCN} = \text{Thu nhập tính thuế (Gross Income)} \times \text{Thuế suất thuế TNCN}$$

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \text{Các khoản giảm trừ}$$

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \text{Tổng thu nhập} - \text{Thu nhập miễn thuế}$$

* Các khoản giảm trừ:

- Giảm trừ gia cảnh:

+ Giảm trừ bản thân là 11trđ/tháng.

- + Giảm trừ người phụ thuộc là 4,4 trđ/tháng/người phụ thuộc.
- Giảm trừ các khoản bảo hiểm bắt buộc (tối đa 20 lần mức lương cơ sở: $20 \times 1,49 \text{ trđ} \times 10,5\% = 3,129 \text{ trđ/tháng}$).
- Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học.
- * Các khoản thu nhập được miễn thuế, gồm 8 nhóm: (1) Các khoản trợ cấp; (2) Các khoản phụ cấp; (3) Các khoản thưởng; (4) Khoản chi; (5) Lợi ích ngoài tiền lương; (6) Lương tính; (7) Người nước ngoài ở Việt Nam và người Việt Nam cư trú tại nước ngoài; (8) Thu nhập được miễn thuế khác.
- * Thuế suất thuế TNCN tính theo biểu thuế suất lũy tiến từng phần, từ 5% đến 35%.

Bảng 1: Bảng tính thuế TNCN

Bậc	Thu nhập tính thuế/tháng	Thuế suất	Tính số thuế phải nộp	
1	Đến 5 triệu đồng (trđ)	5%	0 trđ + 5% TNTT	5% TNTT
2	Trên 5 trđ đến 10 trđ	10%	0,25% + 10% TNTT trên 5 trđ	10% TNTT – 0,25 trđ
3	Trên 10 trđ đến 18 trđ	15%	0,75 trđ + 15% TNTT trên 10 trđ	15% TNTT – 0,75 trđ
4	Trên 18 trđ đến 32 trđ	20%	1,95 trđ + 20% TNTT trên 18 trđ	20% TNTT – 1,65 trđ
5	Trên 32 trđ đến 52 trđ	25%	4,75 trđ + 25% TNTT trên 32 trđ	25% TNTT – 3,25 trđ
6	Trên 52 trđ đến 80 trđ	30%	9,75 trđ + 30% TNTT trên 52 trđ	30% TNTT – 5,85 trđ
7	Trên 80 trđ	35%	18,15 trđ + 35% TNTT trên 80 trđ	35% TNTT – 9,85 trđ

(Nguồn: Thông tư 111/2013/TT-BTC)

Ví dụ 3: Cô Linh nhận lương hàng tháng, theo hợp đồng là 80 trđ/tháng (cô Linh tự chịu trách nhiệm nộp các khoản thuế TNCN). Cô Linh có đăng ký 01 người phụ thuộc. Tính thuế TNCN cô Linh phải nộp hàng tháng?

$$\begin{aligned} \text{Thu nhập tính thuế} &= 80 \text{ trđ} - 18,529 \text{ trđ} \\ &= 61,471 \text{ trđ} \end{aligned}$$

$$\text{Thuế TNCN (Cách 1)} = 9,75 \text{ trđ} + 30\%(61,471 - 52) \text{ trđ} = 12,5913 \text{ trđ}$$

$$\text{Thuế TNCN (Cách 2)} = 30 \times 61,471 \text{ trđ} - 5,85 \text{ trđ} = 12,5913 \text{ trđ}$$

=> Các khoản giảm trừ hàng tháng gồm:

Giảm trừ gia cảnh

Giảm trừ cá nhân	11 trđ
Giảm trừ người phụ thuộc	4,4 trđ
Bảo hiểm bắt buộc	3,129 trđ
Tổng	18,529 trđ

2.2.2. Đối với thu nhập không bao gồm thuế (Net income)

Để xác định thu nhập chịu thuế, trong trường hợp, hợp đồng lao động là lương sau khi trừ thuế TNCN (Net salary). Thu nhập chịu thuế phải được tính ra thu nhập trước khi trừ thuế TNCN (Gross Salary), theo công thức sau:

Thu nhập quy đổi = Thu nhập thực nhận + Các khoản trả thay - Các khoản giảm trừ

Bảng 2: Bảng quy đổi Net Income sang Gross Income

STT	Thu nhập quy đổi/tháng (TNQĐ)	Thu nhập tính thuế/tháng (Gross income)
1	Đến 4,75 trđ/tháng	TNQĐ/0,95
2	Trên 4,75 – 9,25 trđ	(TNQĐ - 0,25trđ)/0,9
3	Trên 9,25 – 16,05 trđ	(TNQĐ - 0,75trđ)/0,85
4	Trên 16,05 – 27,25 trđ	(TNQĐ - 1,65trđ)/0,8
5	Trên 27,25 – 42,25 trđ	(TNQĐ - 3,25 trđ)/0,75
6	Trên 42,25 – 61,85 trđ	(TNQĐ - 5,85trđ)/0,7
7	Trên 61,85 trđ	(TNQĐ - 9,85trđ)/0,65

(Nguồn: Thông tư 111/2013/TT-BTC)

=> Trong đó:

Thu nhập thực nhận: Tiền lương, tiền công không bao gồm thuế mà người lao động nhận được

Các khoản trả thay: Lợi ích bằng tiền không bằng tiền do người sử dụng lao động trả cho người lao động

Ví dụ 4: Cô Linh nhận lương hàng tháng theo hợp đồng là 80 trđ/tháng (lương NET). Ngoài ra, cô Linh được công ty mua thẻ tập Gym tại Fitness Center, với gói dịch vụ 12trđ/năm, Cô Linh đã đăng ký 01 người phụ thuộc. Tính thuế TNCN cô Linh phải nộp hàng tháng?

=> Thu nhập làm căn cứ quy đổi:

Thu nhập quy đổi = 80trđ + 1 trđ (12trđ/12 tháng) - 18,529

$$\begin{aligned} \text{Thu nhập tính thuế} &= \frac{62,471\text{trđ} - 9,85\text{trđ}}{0,65} \\ \text{(Gross salary)} & \\ &= 80,96 \text{ trđ} \end{aligned}$$

Thuế TNCN (Cách 1) = 18,15 trđ + 35%(80,46-80) trđ = 18,486 trđ

Thuế TNCN (Cách 2) = 35*80,46trđ - 9,85 trđ
= 18,486 trđ

3. Quy trình tính thuế thu nhập cá nhân từ thu nhập không bao gồm thuế (net income) có tiền thuê nhà.

3.1. Quy định về tiền thuê nhà khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân

Trường hợp cá nhân ở tại trụ sở làm việc, thì thu nhập chịu thuế căn cứ vào tiền thuê nhà hoặc chi phí khấu hao, tiền điện, nước và các dịch vụ khác, tính theo tỷ lệ giữa diện tích cá nhân sử dụng với diện tích trụ sở làm việc. Khoản tiền thuê nhà do đơn vị sử dụng lao động trả hộ tính vào thu nhập chịu thuế theo số thực tế trả hộ, nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế (chưa bao gồm tiền thuê nhà) tại đơn vị. Như vậy, phần tiền thuê nhà thực tế vượt trên 15% tổng thu nhập chịu thuế là thu nhập được miễn thuế.

3.2. Quy trình tính thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập bao gồm thuế thu nhập cá nhân (Gross Income), có bao gồm tiền thuê nhà

Bước 1	Xác định Thu nhập chịu thuế (không bao gồm tiền thuê nhà)	Lương Cộng Trừ Thưởng (Tiền thuê nhà)
	TN chịu thuế (không bao gồm tiền thuê nhà)	XX
Bước 2	Xác định: 15% TN chịu thuế	15% XX
Bước 3	Xác định tiền thuê nhà tính thuế (nhỏ hơn giữa 15% và thực tế)	X
Bước 4	Xác định TN tính thuế (bao gồm tiền thuê nhà)	Lương Cộng Trừ Thưởng Tiền thuê nhà Giảm trừ XY
	TN tính thuế	XY
Bước 5	Tính thuế TNCN	Tham khảo Bảng 1 XZ

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

Ví dụ 5: Ông An - Giám đốc điều hành nhận thu nhập hàng tháng, bao gồm tiền thuê nhà công ty chi trả là 30trđ/tháng. Ông An chịu trách nhiệm thuế TNCN và các khoản bảo hiểm bắt buộc. Xác định thu nhập tính thuế của ông An? (Trong trường hợp, thu nhập hàng tháng là 250trđ và 200trđ).

Bước 1	Thu nhập bao gồm tiền thuê nhà	250 trđ	200 trđ
	Tiền thuê nhà	(30 trđ)	(30 trđ)
	Thu nhập chịu thuế không bao gồm tiền thuê nhà	220 trđ	170 trđ
Bước 2	15% thu nhập để xác định phụ cấp thuê nhà	33,00 trđ	25,50 trđ
	Tiền thuê nhà thực tế	30 trđ	30 trđ
Bước 3	Tiền thuê nhà tính thuế	30 trđ	25,50 trđ
	Thu nhập chịu thuế bao gồm tiền thuê nhà	250 trđ	195,5 trđ
Bước 4	Giảm trừ gia cảnh	(11trđ)	(11trđ)
	Các khoản bảo hiểm bắt buộc	(3,129trđ)	(3,129 trđ)
	Tổng thu nhập tính thuế	235,871 trđ	181,371 trđ
Bước 5	Thuế TNCN	72,706trđ	53,63trđ

=> Tiền thuê nhà tính vào thu nhập tính thuế, là số nhỏ hơn giữa tiền thuê nhà thực tế và 15% thu nhập tính thuế, không bao gồm tiền thuê nhà. Vì vậy, tiền thuê nhà tính vào thu nhập tính thuế trong trường hợp thu nhập là 250trđ và 200trđ, lần lượt là 30trđ và 25,5trđ.

3.3. Quy trình tính thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập không bao gồm thuế thu nhập cá nhân (Net Income), có bao gồm tiền thuê nhà

Bước 1	Xác định TNQĐ	<i>Cộng</i>	Lương
	(không bao gồm tiền thuê nhà)	<i>Trừ</i>	Thưởng
	TNQĐ		Giảm trừ
	(không bao gồm tiền thuê nhà)		XX
Bước 2	Xác định Gross Income	<i>Tham khảo bảng 2</i>	
	(không bao gồm tiền thuê nhà)		X
Bước 3	Gross Income + Giảm trừ		X + giảm trừ
Bước 4	Xác định: 15% (X + giảm trừ)		15% (X + giảm trừ)
Bước 5	Xác định TNQĐ	<i>Cộng</i>	Lương
	(bao gồm tiền thuê nhà)	<i>Trừ</i>	Thưởng Tiền thuê nhà
	TNQĐ		Giảm trừ
			XY
Bước 6	Gross Income	<i>Tham khảo bảng 2</i>	
	(Bao gồm tiền thuê nhà)		XZ
Bước 7	Tính thuế TNCN	<i>Tham khảo bảng 1</i>	
			XYZ

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

Ví dụ 6: Cô Linh làm việc cho công ty ATF và nhận lương hàng tháng (lương net), trong đó trợ cấp thuê nhà 30trđ/tháng bằng tiền. Ngoài ra, cô Linh còn nhận khoản tiền thưởng cuối năm 240trđ. Cô Linh tự chịu các khoản bảo hiểm bắt buộc, trong kỳ cô Linh kê khai 02 người phụ thuộc và góp 01 khoản từ thiện 1trđ/tháng. Xác định, thuế TNCN cô Linh phải nộp hàng tháng? (Trong trường hợp lương hàng tháng là 180trđ và 120trđ).

			Đơn vị tính: triệu đồng	
Lương hàng tháng bao gồm tiền thuê nhà			180	120
Bước 1	Xác định TNQĐ (không bao gồm tiền thuê nhà)	Tiền lương (không bao gồm tiền thuê nhà)	150	90
		Thưởng cuối năm	20	20
		Các khoản giảm trừ		
		Bản thân	11	
		Người phụ thuộc(2*4,4)	8,8	
		Từ thiện	1	
			(20,8)	(20,8)
			149,2	89,2
Bước 2	Xác định Gross Income (không bao gồm tiền thuê nhà)	(Xem bảng 2)	214,38	122,07
		Gross Income + Giảm trừ	20,8	20,8
Bước 3			235,18	142,87
	15% (X + giảm trừ)		35,277	21,43
Bước 4		Tiền thuê nhà thực tế	30	30
Bước 5	Xác định TNQĐ (bao gồm tiền thuê nhà)	Lương bao gồm thuế	150	90
		Thưởng cuối năm	20	20
		Tiền thuê nhà	30	21,43
		Các khoản giảm trừ	(20,8)	(20,8)
			179,2	110,63
Bước 6	Gross Income (Bao gồm tiền thuê nhà)	(Xem bảng 2)	260,54	155,05
Bước 7	Tính thuế TNCN	260,54*35% - 9,85	81,339	44,42

=> Tiền thuê nhà tính vào thu nhập tính thuế là số nhỏ hơn, giữa tiền thuê nhà thực tế và 15% thu nhập tính thuế, không bao gồm tiền thuê nhà; Tiền thuê nhà tính vào thu nhập tính thuế TNCN, trong trường hợp lương là 180trđ và 120trđ, lần lượt là 30trđ và 21,43trđ. □

Tài liệu tham khảo

Bộ Tài chính, (2019), Văn bản hợp nhất số 68/VBHN-BTC, Hướng dẫn thực hiện luật thuế TNCN.

Bộ Tài chính, (2015), Thông tư 92/2015/TT-BTC, Hướng dẫn thực hiện luật thuế TNCN và sửa đổi bổ sung Thông tư 111.

Bộ Tài chính, (2013), Thông tư 111/2013/TT-BTC, Hướng dẫn thực hiện luật thuế TNCN. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, (2020); Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14, Về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế TNCN.